

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Đỗ Ngọc Vân Anh	HK1	8.5 ₈	9.2 ₁₅	9.4 ₁₀	9.3 ₁₈	9.6 ₃	8.9 ₂₅	9.9 ₄	9.9 ₂	9.6 ₁₀	9.1 ₄₁	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₃	0 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	9.1 ₉	9.6 ₇	9.7 ₂	9.7 ₂	9.6 ₁₄	9.6 ₁₈	9.9 ₁	10 ₁	10 ₁	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.9 ₈	9.5 ₈	9.6 ₃	9.6 ₃	9.6 ₅	9.4 ₁₉	9.9 ₁	10 ₁	9.9 ₁	9.6 ₂₇	Đ	Đ	Đ	9.6 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	L
2	Lê Thị Vân Anh	HK1	8.5 ₈	9.7 ₃	10 ₁	9.7 ₅	9.2 ₁₆	9.4 ₁₀	9.9 ₄	9.8 ₆	9.3 ₂₃	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.5 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.9 ₁₄	9.8 ₃	9.8 ₁	9.6 ₅	9.8 ₃	9.9 ₁	9.9 ₁	9.6 ₁₁	9.8 ₁₀	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.8 ₁₃	9.8 ₂	9.9 ₁	9.6 ₃	9.6 ₅	9.7 ₂	9.9 ₁	9.7 ₆	9.6 ₁₉	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	L
3	Lê Văn Tuấn Anh	HK1	7.7 ₄₃	9.1 ₂₂	9.6 ₈	9.4 ₁₄	9.3 ₁₃	9.2 ₁₆	9.8 ₁₈	9.2 ₃₈	8.9 ₄₅	9.7 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	8.4 ₄₁	8.9 ₂₇	9.1 ₁₈	9.2 ₃₁	9.4 ₂₇	9.7 ₁₀	9.4 ₁₇	8.5 ₅₀	9.9 ₅	9.6 ₂₉	Đ	Đ	Đ	9.2 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.2 ₄₁	9.0 ₁₉	9.3 ₁₁	9.3 ₂₄	9.4 ₁₅	9.5 ₁₄	9.5 ₁₄	8.7 ₄₇	9.6 ₁₉	9.6 ₂₇	Đ	Đ	Đ	9.2 ₂₄	0 0	G	T	24	GIOI	L
4	Ngô Ngọc Quỳnh Anh	HK1	7.9 ₃₈	8.4 ₃₅	8.3 ₃₉	9.1 ₂₈	9.0 ₂₀	8.6 ₃₅	10 ₁	9.3 ₂₉	9.6 ₁₀	9.6 ₂₇	Đ	Đ	Đ	9.0 ₂₆	1 0	G	T	26	GIOI	
		HK2	8.7 ₂₇	9.1 ₂₁	9.3 ₁₁	9.6 ₅	9.6 ₁₄	9.0 ₄₇	9.3 ₂₅	9.4 ₂₇	9.7 ₁₇	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.4 ₂₉	8.9 ₂₅	9.0 ₂₀	9.4 ₁₆	9.4 ₁₅	8.9 ₄₂	9.5 ₁₄	9.4 ₂₄	9.7 ₉	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.2 ₂₄	1 0	G	T	24	GIOI	L
5	Nguyễn Lê Hà Anh	HK1	7.1 ₅₄	7.7 ₄₅	7.2 ₄₉	8.7 ₄₅	9.0 ₂₀	9.0 ₂₂	8.9 ₄₄	9.7 ₁₅	9.2 ₃₀	9.6 ₂₇	Đ	Đ	Đ	8.6 ₄₁	0 0	K	T	49	TT	
		HK2	8.7 ₂₇	8.5 ₄₁	7.4 ₅₄	8.9 ₄₈	9.6 ₁₄	9.4 ₃₁	9.1 ₃₆	9.6 ₁₁	9.4 ₄₂	9.8 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.0 ₃₈	1 0	G	T	38	GIOI	
		CN	8.2 ₄₁	8.2 ₄₇	7.3 ₅₅	8.8 ₄₈	9.4 ₁₅	9.3 ₂₆	9.0 ₄₁	9.6 ₁₆	9.3 ₄₀	9.7 ₁₈	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₅	1 0	G	T	35	GIOI	L
6	Nguyễn Thị Lan Anh	HK1	7.3 ₄₉	6.6 ₅₅	6.8 ₅₃	8.3 ₄₉	8.5 ₃₅	6.7 ₅₆	7.8 ₅₆	8.5 ₅₅	8.0 ₅₆	8.8 ₄₇	Đ	Đ	Đ	7.7 ₅₆	0 0	K	T	56	TT	
		HK2	8.1 ₅₀	7.6 ₅₅	7.1 ₅₆	9.2 ₃₁	7.3 ₅₅	9.0 ₄₇	9.0 ₄₂	7.4 ₅₆	8.5 ₅₆	9.0 ₅₀	Đ	Đ	Đ	8.2 ₅₆	0 0	G	T	54	GIOI	
		CN	7.8 ₅₂	7.3 ₅₆	7.0 ₅₆	8.9 ₄₄	7.7 ₅₃	8.2 ₅₃	8.6 ₅₂	7.8 ₅₆	8.3 ₅₆	8.9 ₅₃	Đ	Đ	Đ	8.1 ₅₆	0 0	K	T	56	TT	L
7	Lê Minh Khánh Duy	HK1	8.0 ₂₇	8.7 ₂₇	8.7 ₃₀	8.8 ₄₁	8.5 ₃₅	9.3 ₁₃	9.0 ₄₁	9.2 ₃₈	9.0 ₄₂	8.7 ₄₉	Đ	Đ	Đ	8.8 ₃₂	0 0	G	T	31	GIOI	
		HK2	8.5 ₃₉	8.3 ₄₅	8.5 ₃₅	9.1 ₄₀	9.4 ₂₇	9.4 ₃₁	9.4 ₁₇	9.1 ₃₉	9.0 ₅₄	9.1 ₄₉	Đ	Đ	Đ	9.0 ₃₈	0 0	G	T	38	GIOI	
		CN	8.3 ₃₅	8.4 ₃₉	8.6 ₃₀	9.0 ₄₀	9.1 ₃₃	9.4 ₁₉	9.3 ₂₇	9.1 ₄₀	9.0 ₅₂	9.0 ₅₂	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₅	0 0	G	T	35	GIOI	L
8	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	HK1	8.1 ₂₃	8.4 ₃₅	9.0 ₂₀	8.9 ₃₇	9.0 ₂₀	8.5 ₄₀	9.8 ₁₈	9.0 ₄₅	8.8 ₄₈	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	8.9 ₂₈	0 0	G	T	28	GIOI	
		HK2	8.6 ₃₃	8.7 ₃₄	7.9 ₄₇	9.4 ₁₉	9.9 ₁	9.5 ₃₀	9.6 ₇	8.3 ₅₄	9.5 ₃₇	9.5 ₃₈	Đ	Đ	Đ	9.1 ₃₁	0 0	G	T	31	GIOI	
		CN	8.4 ₂₉	8.6 ₃₃	8.3 ₃₉	9.2 ₂₉	9.6 ₅	9.2 ₂₉	9.7 ₅	8.5 ₅₄	9.3 ₄₀	9.6 ₂₇	Đ	Đ	Đ	9.0 ₃₂	0 0	G	T	32	GIOI	L
9	Trần Trí Đạt	HK1	9.1 ₂	9.7 ₃	9.3 ₁₂	9.3 ₁₈	9.6 ₃	8.9 ₂₅	9.9 ₄	9.7 ₁₅	9.4 ₁₇	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.5 ₁	2 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.4 ₁	9.8 ₃	9.6 ₄	9.6 ₅	9.8 ₃	9.7 ₁₀	9.7 ₄	10 ₁	10 ₁	9.8 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		CN	9.3 ₁	9.8 ₂	9.5 ₅	9.5 ₇	9.7 ₂	9.4 ₁₉	9.8 ₃	9.9 ₂	9.8 ₅	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	3 0	G	T	1	GIOI	L
10	Nguyễn Hải Đăng	HK1	8.9 ₃	9.9 ₁	9.2 ₁₆	9.8 ₁	9.5 ₉	9.1 ₁₈	9.1 ₃₄	9.3 ₂₉	9.4 ₁₇	9.5 ₃₅	Đ	Đ	Đ	9.4 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	9.2 ₃	9.6 ₇	9.1 ₁₈	9.6 ₅	9.6 ₁₄	9.8 ₈	9.7 ₄	9.5 ₂₂	9.8 ₁₀	9.4 ₄₃	Đ	Đ	Đ	9.5 ₇	1 0	G	T	7	GIOI	
		CN	9.1 ₃	9.7 ₅	9.1 ₁₈	9.7 ₂	9.6 ₅	9.6 ₉	9.5 ₁₄	9.4 ₂₄	9.7 ₉	9.4 ₄₀	Đ	Đ	Đ	9.5 ₄	1 0	G	T	4	GIOI	L
11	Nguyễn Lâm Đăng	HK1	7.3 ₄₉	7.4 ₅₁	7.9 ₄₂	9.0 ₃₅	6.6 ₅₅	8.6 ₃₅	8.5 ₅₂	8.6 ₅₄	8.9 ₄₅	8.9 ₄₅	Đ	Đ	Đ	8.2 ₄₉	0 0	K	T	52	TT	
		HK2	8.0 ₅₄	8.6 ₃₇	8.0 ₄₅	9.3 ₂₅	7.8 ₅₁	9.4 ₃₁	8.3 ₅₄	8.7 ₄₇	9.1 ₅₃	9.5 ₃₈	Đ	Đ	Đ	8.7 ₅₀	0 0	G	T	49	GIOI	
		CN	7.8 ₅₂	8.2 ₄₇	8.0 ₄₄	9.2 ₂₉	7.4 ₅₄	9.1 ₃₈	8.4 ₅₅	8.7 ₄₇	9.0 ₅₂	9.3 ₄₂	Đ	Đ	Đ	8.5 ₅₂	0 0	G	T	52	GIOI	L
12	Nguyễn Quốc Gia	HK1	8.2 ₁₆	9.3 ₁₂	9.9 ₂	9.7 ₅	9.1 ₁₈	8.4 ₄₅	9.9 ₄	9.7 ₁₅	9.7 ₆	9.6 ₂₇	Đ	Đ	Đ	9.4 ₇	1 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.8 ₁₉	9.3 ₁₇	8.7 ₃₁	9.5 ₁₁	9.4 ₂₇	8.9 ₅₀	9.2 ₃₁	9.2 ₃₄	9.8 ₁₀	9.3 ₄₆	Đ	Đ	Đ	9.2 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Nguyễn Quốc Gia	CN	8.6 ¹⁸	9.3 ¹²	9.1 ¹⁸	9.6 ³	9.3 ²³	8.7 ⁴⁹	9.4 ²⁰	9.4 ²⁴	9.8 ⁵	9.4 ⁴⁰	Đ	Đ	Đ	9.3 ¹⁵	1 0	G	T	15	GIOI	L
13	Đỗ Thị Sơn Hà	HK1	7.2 ⁵²	7.9 ⁴³	7.3 ⁴⁸	9.1 ²⁸	9.0 ²⁰	8.7 ³¹	8.8 ⁴⁹	9.0 ⁴⁵	9.4 ¹⁷	9.1 ⁴¹	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁴¹	0 0	K	T	49	TT	
		HK2	8.6 ³³	8.8 ²⁸	7.8 ⁵¹	9.2 ³¹	9.0 ⁴⁴	9.6 ¹⁸	9.3 ²⁵	8.6 ⁴⁹	9.4 ⁴²	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.0 ³⁸	1 0	G	T	38	GIOI	
		CN	8.1 ⁴⁵	8.5 ³⁸	7.6 ⁵⁰	9.2 ²⁹	9.0 ³⁶	9.3 ²⁶	9.1 ³⁶	8.7 ⁴⁷	9.4 ³²	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.9 ³⁵	1 0	G	T	35	GIOI	L
14	Nguyễn Khánh Hà	HK1	8.1 ²³	7.5 ⁴⁹	7.4 ⁴⁶	8.5 ⁴⁷	8.4 ³⁸	7.9 ⁵¹	9.9 ⁴	9.4 ²⁶	8.7 ⁵³	8.8 ⁴⁷	Đ	Đ	Đ	8.5 ⁴⁸	1 0	G	T	44	GIOI	
		HK2	8.4 ⁴¹	8.2 ⁵⁰	7.4 ⁵⁴	9.5 ¹¹	8.5 ⁴⁸	8.7 ⁵³	9.3 ²⁵	9.2 ³⁴	9.2 ⁵¹	9.8 ¹³	Đ	Đ	Đ	8.8 ⁴⁹	0 0	G	T	48	GIOI	
		CN	8.3 ³⁵	8.0 ⁴⁹	7.4 ⁵³	9.2 ²⁹	8.5 ⁴⁷	8.4 ⁵²	9.5 ¹⁴	9.3 ³²	9.0 ⁵²	9.5 ³⁷	Đ	Đ	Đ	8.7 ⁴⁸	1 0	G	T	48	GIOI	L
15	Nguyễn Nhật Hải	HK1	7.0 ⁵⁵	8.0 ³⁹	8.8 ²⁶	8.0 ⁵⁵	6.9 ⁵⁴	6.9 ⁵⁵	9.1 ³⁴	8.8 ⁴⁹	8.9 ⁴⁵	8.7 ⁴⁹	Đ	Đ	Đ	8.1 ⁵²	0 0	G	T	46	GIOI	
		HK2	8.3 ⁴⁴	7.7 ⁵⁴	9.5 ⁵	9.0 ⁴⁶	5.9 ⁵⁶	8.9 ⁵⁰	9.4 ¹⁷	8.5 ⁵⁰	9.7 ¹⁷	9.3 ⁴⁶	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁵³	0 0	K	T	56	TT	
		CN	7.9 ⁴⁸	7.8 ⁵³	9.3 ¹¹	8.7 ⁵¹	6.2 ⁵⁶	8.2 ⁵³	9.3 ²⁷	8.6 ⁵¹	9.4 ³²	9.1 ⁴⁹	Đ	Đ	Đ	8.5 ⁵²	0 0	K	T	55	TT	L
16	Huỳnh Lê Nhân Hòa	HK1	7.7 ⁴³	9.2 ¹⁵	6.1 ⁵⁵	8.2 ⁵¹	6.0 ⁵⁶	9.1 ¹⁸	8.1 ⁵⁴	8.8 ⁴⁹	8.8 ⁴⁸	8.6 ⁵³	Đ	Đ	Đ	8.1 ⁵²	1 0	K	T	54	TT	
		HK2	7.8 ⁵⁶	7.9 ⁵³	8.8 ²⁷	8.8 ⁵²	9.3 ³⁴	9.3 ³⁷	9.2 ³¹	9.2 ³⁴	9.7 ¹⁷	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.0 ³⁸	2 0	K	T	55	TT	
		CN	7.8 ⁵²	8.3 ⁴⁵	7.9 ⁴⁷	8.6 ⁵⁴	8.2 ⁴⁸	9.2 ²⁹	8.8 ⁵⁰	9.1 ⁴⁰	9.4 ³²	9.5 ³⁷	Đ	Đ	Đ	8.7 ⁴⁸	3 0	G	T	48	GIOI	L
17	Đoàn Xuân Hoàng	HK1	8.0 ²⁷	8.5 ³³	9.1 ¹⁷	8.5 ⁴⁷	7.5 ⁵⁰	9.0 ²²	9.1 ³⁴	9.6 ²⁰	9.6 ¹⁰	8.4 ⁵⁴	Đ	Đ	Đ	8.7 ³⁵	0 0	G	T	34	GIOI	
		HK2	8.6 ³³	8.6 ³⁷	8.3 ³⁸	8.8 ⁵²	9.5 ²⁴	9.3 ³⁷	9.1 ³⁶	9.8 ⁶	9.9 ⁵	9.4 ⁴³	Đ	Đ	Đ	9.1 ³¹	0 0	G	T	31	GIOI	
		CN	8.4 ²⁹	8.6 ³³	8.6 ³⁰	8.7 ⁵¹	8.8 ⁴³	9.2 ²⁹	9.1 ³⁶	9.7 ⁶	9.8 ⁵	9.1 ⁴⁹	Đ	Đ	Đ	9.0 ³²	0 0	G	T	32	GIOI	L
18	Phạm Huy Hoàng	HK1	6.6 ⁵⁶	7.4 ⁵¹	7.0 ⁵⁰	8.3 ⁴⁹	8.0 ⁴⁴	8.9 ²⁵	9.4 ²⁷	8.3 ⁵⁶	8.8 ⁴⁸	9.1 ⁴¹	Đ	Đ	Đ	8.2 ⁴⁹	0 0	K	T	52	TT	
		HK2	8.2 ⁴⁸	8.3 ⁴⁵	8.7 ³¹	9.1 ⁴⁰	8.0 ⁵⁰	9.3 ³⁷	7.7 ⁵⁶	8.8 ⁴⁴	9.0 ⁵⁴	9.2 ⁴⁸	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁵³	0 0	G	T	52	GIOI	
		CN	7.7 ⁵⁵	8.0 ⁴⁹	8.1 ⁴³	8.8 ⁴⁸	8.0 ⁴⁹	9.2 ²⁹	8.3 ⁵⁶	8.6 ⁵¹	8.9 ⁵⁵	9.2 ⁴⁴	Đ	Đ	Đ	8.5 ⁵²	0 0	G	T	52	GIOI	L
19	Dương Gia Huy	HK1	8.1 ²³	8.2 ³⁸	7.6 ⁴⁴	8.2 ⁵¹	8.1 ⁴¹	9.4 ¹⁰	9.7 ²⁰	9.4 ²⁶	8.8 ⁴⁸	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.7 ³⁵	0 0	G	T	34	GIOI	
		HK2	9.1 ⁹	8.8 ²⁸	9.1 ¹⁸	9.2 ³¹	9.4 ²⁷	9.9 ¹	9.4 ¹⁷	9.6 ¹¹	9.7 ¹⁷	9.6 ²⁹	Đ	Đ	Đ	9.4 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.8 ¹³	8.6 ³³	8.6 ³⁰	8.9 ⁴⁴	9.0 ³⁶	9.7 ²	9.5 ¹⁴	9.5 ¹⁹	9.4 ³²	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	9.2 ²⁴	0 0	G	T	24	GIOI	L
20	Nguyễn Ngọc Huyền	HK1	8.0 ²⁷	8.5 ³³	7.4 ⁴⁶	9.7 ⁵	7.6 ⁴⁹	8.1 ⁴⁸	9.3 ²⁹	8.7 ⁵³	9.2 ³⁰	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁴¹	0 0	G	T	40	GIOI	
		HK2	8.5 ³⁹	8.3 ⁴⁵	8.1 ⁴²	9.2 ³¹	9.4 ²⁷	9.4 ³¹	9.0 ⁴²	8.5 ⁵⁰	9.3 ⁴⁷	9.4 ⁴³	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁴⁴	0 0	G	T	43	GIOI	
		CN	8.3 ³⁵	8.4 ³⁹	7.9 ⁴⁷	9.4 ¹⁶	8.8 ⁴³	9.0 ³⁹	9.1 ³⁶	8.6 ⁵¹	9.3 ⁴⁰	9.5 ³⁷	Đ	Đ	Đ	8.8 ⁴³	0 0	G	T	43	GIOI	L
21	Lê Quốc Khánh	HK1	7.9 ³⁸	9.6 ⁵	9.9 ²	9.3 ¹⁸	9.3 ¹³	9.8 ³	9.4 ²⁷	9.9 ²	9.7 ⁶	9.7 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	9.5 ¹	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.7 ²⁷	8.5 ⁴¹	8.9 ²⁵	9.2 ³¹	9.2 ³⁹	9.2 ⁴¹	9.4 ¹⁷	9.6 ¹¹	9.8 ¹⁰	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.2 ²⁷	1 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.4 ²⁹	8.9 ²⁵	9.2 ¹⁴	9.2 ²⁹	9.2 ²⁸	9.4 ¹⁹	9.4 ²⁰	9.7 ⁶	9.8 ⁵	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.3 ¹⁵	1 0	G	T	15	GIOI	L
22	Nguyễn Trần Gia Khánh	HK1	8.2 ¹⁶	9.8 ²	9.3 ¹²	9.8 ¹	9.1 ¹⁸	10 ¹	9.9 ⁴	9.8 ⁶	9.8 ¹	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	9.5 ¹	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.9 ¹⁴	9.9 ¹	9.2 ¹⁴	9.4 ¹⁹	9.6 ¹⁴	9.4 ³¹	9.6 ⁷	9.8 ⁶	9.9 ⁵	9.8 ¹³	Đ	Đ	Đ	9.6 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.7 ¹⁵	9.9 ¹	9.2 ¹⁴	9.5 ⁷	9.4 ¹⁵	9.6 ⁹	9.7 ⁵	9.8 ⁵	9.9 ¹	9.7 ¹⁸	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	L
23	Trần Tuấn Khoa	HK1	7.9 ³⁸	7.7 ⁴⁵	8.9 ²³	8.8 ⁴¹	8.8 ²⁹	9.5 ⁸	9.5 ²⁴	8.9 ⁴⁷	9.3 ²³	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	8.9 ²⁸	0 0	K	T	48	TT	
		HK2	8.2 ⁴⁸	7.4 ⁵⁶	7.9 ⁴⁷	9.1 ⁴⁰	9.0 ⁴⁴	9.1 ⁴⁴	8.6 ⁵²	9.3 ³⁰	9.3 ⁴⁷	8.9 ⁵¹	Đ	Đ	Đ	8.7 ⁵⁰	0 0	G	T	49	GIOI	
		CN	8.1 ⁴⁵	7.5 ⁵⁴	8.2 ⁴¹	9.0 ⁴⁰	8.9 ⁴¹	9.2 ²⁹	8.9 ⁴⁴	9.2 ³⁷	9.3 ⁴⁰	9.2 ⁴⁴	Đ	Đ	Đ	8.8 ⁴³	0 0	G	T	43	GIOI	L
24	Phan Văn Kiên	HK1	8.2 ¹⁶	9.3 ¹²	9.8 ⁵	9.8 ¹	9.6 ³	9.3 ¹³	9.1 ³⁴	9.3 ²⁹	9.8 ¹	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.4 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.8 ¹⁹	9.5 ¹¹	9.7 ²	9.5 ¹¹	9.3 ³⁴	9.9 ¹	9.5 ¹³	9.9 ⁴	10 ¹	9.8 ¹³	Đ	Đ	Đ	9.6 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.6 ¹⁸	9.4 ¹⁰	9.7 ²	9.6 ³	9.4 ¹⁵	9.7 ²	9.4 ²⁰	9.7 ⁶	9.9 ¹	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	L
25	Nguyễn Ngọc Phương Lam	HK1	8.2 ¹⁶	9.1 ²²	8.9 ²³	9.3 ¹⁸	8.4 ³⁸	9.0 ²²	8.7 ⁵⁰	9.8 ⁶	9.3 ²³	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.1 ²³	0 0	G	T	23	GIOI	
		HK2	8.8 ¹⁹	9.5 ¹¹	8.9 ²⁵	9.5 ¹¹	9.6 ¹⁴	9.7 ¹⁰	9.9 ¹	9.6 ¹¹	9.6 ²⁸	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁷	2 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.6 ¹⁸	9.4 ¹⁰	8.9 ²²	9.4 ¹⁶	9.2 ²⁸	9.5 ¹⁴	9.5 ¹⁴	9.7 ⁶	9.5 ²²	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.4 ¹²	2 0	G	T	12	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Nguyễn Hồ Bảo Linh	HK1	8.5 ₈	8.9 ₂₅	8.6 ₃₁	9.1 ₂₈	9.3 ₁₃	8.5 ₄₀	9.9 ₄	9.8 ₆	9.3 ₂₃	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	9.2 ₃	9.5 ₁₁	8.3 ₃₈	9.2 ₃₁	9.6 ₁₄	9.6 ₁₈	9.2 ₃₁	9.1 ₃₉	9.6 ₂₈	9.6 ₂₉	Đ	Đ	Đ	9.3 ₂₁	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	9.0 ₅	9.3 ₁₂	8.4 ₃₅	9.2 ₂₉	9.5 ₉	9.2 ₂₉	9.4 ₂₀	9.3 ₃₂	9.5 ₂₂	9.7 ₁₈	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	L
27	Trần Nguyễn Anh Long	HK1	7.5 ₄₆	9.2 ₁₅	8.5 ₃₄	8.9 ₃₇	8.9 ₂₆	8.6 ₃₅	9.1 ₃₄	9.5 ₂₁	9.2 ₃₀	9.4 ₃₇	Đ	Đ	Đ	8.9 ₂₈	0 0	G	T	28	GIOI	
		HK2	8.1 ₅₀	8.6 ₃₇	8.4 ₃₇	8.1 ₅₆	9.3 ₃₄	9.1 ₄₄	8.2 ₅₅	9.3 ₃₀	9.7 ₁₇	9.8 ₁₃	Đ	Đ	Đ	8.9 ₄₄	0 0	G	T	43	GIOI	
		CN	7.9 ₄₈	8.8 ₃₀	8.4 ₃₅	8.4 ₅₆	9.2 ₂₈	8.9 ₄₂	8.5 ₅₄	9.4 ₂₄	9.5 ₂₂	9.7 ₁₈	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₅	0 0	G	T	35	GIOI	L
28	Trịnh Gia Long	HK1	8.5 ₈	7.4 ₅₁	9.5 ₉	9.6 ₉	9.5 ₉	9.5 ₈	9.9 ₄	9.3 ₂₉	9.0 ₄₂	9.5 ₃₅	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	9.2 ₃	9.2 ₁₈	9.2 ₁₄	9.9 ₁	9.9 ₁	9.6 ₁₈	9.2 ₃₁	9.0 ₄₂	9.4 ₄₂	9.8 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	9.0 ₅	8.6 ₃₃	9.3 ₁₁	9.8 ₁	9.8 ₁	9.6 ₉	9.4 ₂₀	9.1 ₄₀	9.3 ₄₀	9.7 ₁₈	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	L
29	Trần Thảo My	HK1	8.8 ₄	8.8 ₂₆	9.8 ₅	8.9 ₃₇	9.4 ₁₂	9.4 ₁₀	9.9 ₄	9.7 ₁₅	9.8 ₁	9.7 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.4 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	9.3 ₂	9.1 ₂₁	9.2 ₁₄	8.9 ₄₈	9.8 ₃	9.6 ₁₈	9.4 ₁₇	9.6 ₁₁	9.6 ₂₈	9.8 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	9.1 ₃	9.0 ₁₉	9.4 ₇	8.9 ₄₄	9.7 ₂	9.5 ₁₄	9.6 ₁₀	9.6 ₁₆	9.7 ₉	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	L
30	Bùi Văn Hoài Nam	HK1	7.3 ₄₉	8.0 ₃₉	8.8 ₂₆	8.0 ₅₅	7.1 ₅₃	7.3 ₅₄	7.9 ₅₅	9.5 ₂₁	9.0 ₄₂	8.4 ₅₄	Đ	Đ	Đ	8.1 ₅₂	1 0	G	T	46	GIOI	
		HK2	7.9 ₅₅	8.6 ₃₇	9.0 ₂₃	9.5 ₁₁	7.5 ₅₄	8.5 ₅₄	8.9 ₄₄	9.6 ₁₁	9.5 ₃₇	8.4 ₅₆	Đ	Đ	Đ	8.7 ₅₀	1 0	G	T	49	GIOI	
		CN	7.7 ₅₅	8.4 ₃₉	8.9 ₂₂	9.0 ₄₀	7.4 ₅₄	8.1 ₅₅	8.6 ₅₂	9.6 ₁₆	9.3 ₄₀	8.4 ₅₆	Đ	Đ	Đ	8.5 ₅₂	2 0	G	T	52	GIOI	L
31	Đoàn Phan Bảo Ngọc	HK1	8.2 ₁₆	7.5 ₄₉	9.4 ₁₀	9.8 ₁	9.7 ₂	8.4 ₄₅	9.3 ₂₉	9.8 ₆	9.4 ₁₇	9.7 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	
		HK2	8.1 ₅₀	9.2 ₁₈	9.4 ₆	9.3 ₂₅	9.3 ₃₄	9.6 ₁₈	9.1 ₃₆	9.6 ₁₁	9.6 ₂₈	9.8 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.3 ₂₁	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.1 ₄₅	8.6 ₃₃	9.4 ₇	9.5 ₇	9.4 ₁₅	9.2 ₂₉	9.2 ₃₃	9.7 ₆	9.5 ₂₂	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.2 ₂₄	0 0	G	T	24	GIOI	L
32	Hoàng Khánh Ngọc	HK1	8.8 ₄	9.5 ₈	8.5 ₃₄	9.6 ₉	9.0 ₂₀	8.7 ₃₁	9.5 ₂₄	9.5 ₂₁	9.5 ₁₅	9.4 ₃₇	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	9.0 ₁₂	8.8 ₂₈	9.2 ₁₄	9.1 ₄₀	9.3 ₃₄	9.6 ₁₈	9.2 ₃₁	9.5 ₂₂	9.3 ₄₇	9.8 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.3 ₂₁	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.9 ₈	9.0 ₁₉	9.0 ₂₀	9.3 ₂₄	9.2 ₂₈	9.3 ₂₆	9.3 ₂₇	9.5 ₁₉	9.4 ₃₂	9.7 ₁₈	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	L
33	Phùng Bảo Ngọc	HK1	9.2 ₁	9.2 ₁₅	8.8 ₂₆	9.1 ₂₈	9.6 ₃	8.9 ₂₅	10 ₁	10 ₁	9.5 ₁₅	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.4 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	9.2 ₃	9.8 ₃	9.0 ₂₃	9.3 ₂₅	9.8 ₃	9.6 ₁₈	9.6 ₇	9.3 ₃₀	9.8 ₁₀	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.5 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	9.2 ₂	9.6 ₇	8.9 ₂₂	9.2 ₂₉	9.7 ₂	9.4 ₁₉	9.7 ₅	9.5 ₁₉	9.7 ₉	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.5 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	L
34	Lương Bình Nguyên	HK1	8.0 ₂₇	8.7 ₂₇	8.9 ₂₃	8.6 ₄₆	8.4 ₃₈	8.5 ₄₀	8.7 ₅₀	9.3 ₂₉	9.2 ₃₀	8.9 ₄₅	Đ	Đ	Đ	8.7 ₃₅	0 0	G	T	34	GIOI	
		HK2	8.4 ₄₁	8.3 ₄₅	7.9 ₄₇	8.9 ₄₈	8.7 ₄₇	9.9 ₁	8.9 ₄₄	9.6 ₁₁	9.2 ₅₁	8.9 ₅₁	Đ	Đ	Đ	8.9 ₄₄	0 0	G	T	43	GIOI	
		CN	8.3 ₃₅	8.4 ₃₉	8.2 ₄₁	8.8 ₄₈	8.6 ₄₆	9.4 ₁₉	8.8 ₅₀	9.5 ₁₉	9.2 ₅₀	8.9 ₅₃	Đ	Đ	Đ	8.8 ₄₃	0 0	G	T	43	GIOI	L
35	Bùi Ngọc Minh Như	HK1	8.3 ₁₄	9.2 ₁₅	9.0 ₂₀	9.7 ₅	9.6 ₃	8.7 ₃₁	9.9 ₄	8.8 ₄₉	9.7 ₆	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₃	0 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	8.9 ₁₄	9.0 ₂₅	8.1 ₄₂	9.4 ₁₉	9.2 ₃₉	9.2 ₄₁	8.7 ₅₁	9.6 ₁₁	9.7 ₁₇	8.9 ₅₁	Đ	Đ	Đ	9.1 ₃₁	0 0	G	T	31	GIOI	
		CN	8.7 ₁₅	9.1 ₁₈	8.4 ₃₅	9.5 ₇	9.3 ₂₃	9.0 ₃₉	9.1 ₃₆	9.3 ₃₂	9.7 ₉	9.2 ₄₄	Đ	Đ	Đ	9.1 ₃₀	0 0	G	T	30	GIOI	L
36	Phan Văn Bảo Phúc	HK1	8.0 ₂₇	7.1 ₅₄	6.6 ₅₄	8.1 ₅₄	8.8 ₂₉	7.6 ₅₂	8.2 ₅₃	9.3 ₂₉	9.3 ₂₃	8.7 ₄₉	Đ	Đ	Đ	8.2 ₄₉	0 0	G	T	45	GIOI	
		HK2	8.7 ₂₇	8.4 ₄₄	7.9 ₄₇	8.8 ₅₂	9.5 ₂₄	9.6 ₁₈	9.3 ₂₅	9.4 ₂₇	9.9 ₅	9.6 ₂₉	Đ	Đ	Đ	9.1 ₃₁	0 0	G	T	31	GIOI	
		CN	8.5 ₂₅	8.0 ₄₉	7.5 ₅₂	8.6 ₅₄	9.3 ₂₃	8.9 ₄₂	8.9 ₄₄	9.4 ₂₄	9.7 ₉	9.3 ₄₂	Đ	Đ	Đ	8.8 ₄₃	0 0	G	T	43	GIOI	L
37	Ngô Đặng Cát Phụng	HK1	8.6 ₆	9.5 ₈	8.1 ₄₁	8.8 ₄₁	8.8 ₂₉	8.8 ₃₀	9.1 ₃₄	9.8 ₆	9.1 ₄₁	9.7 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.0 ₂₆	0 0	G	T	26	GIOI	
		HK2	9.2 ₃	9.2 ₁₈	9.1 ₁₈	9.2 ₃₁	9.8 ₃	9.7 ₁₀	9.4 ₁₇	10 ₁	9.6 ₂₈	9.5 ₃₈	Đ	Đ	Đ	9.5 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	9.0 ₅	9.3 ₁₂	8.8 ₂₆	9.1 ₃₇	9.5 ₉	9.4 ₁₉	9.3 ₂₇	9.9 ₂	9.4 ₃₂	9.6 ₂₇	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	L
38	Nguyễn Bửu Quang	HK1	8.4 ₁₃	9.5 ₈	9.1 ₁₇	9.3 ₁₈	9.5 ₉	9.6 ₅	9.9 ₄	9.8 ₆	9.4 ₁₇	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.4 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.8 ₁₉	9.5 ₁₁	9.3 ₁₁	9.6 ₅	9.5 ₂₄	9.9 ₁	9.7 ₄	9.7 ₈	9.6 ₂₈	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.7 ₁₅	9.5 ₈	9.2 ₁₄	9.5 ₇	9.5 ₉	9.8 ₁	9.8 ₃	9.7 ₆	9.5 ₂₂	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.5 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	L
39	Phan Đức Quang	HK1	8.0 ₂₇	9.3 ₁₂	9.1 ₁₇	9.4 ₁₄	8.9 ₂₆	9.9 ₂	9.0 ₄₁	9.9 ₂	9.8 ₁	9.7 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₃	3 0	G	T	13	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Phan Đức Quang	HK2	8.6 ³³	8.8 ²⁸	8.8 ²⁷	9.3 ²⁵	9.8 ³	9.6 ¹⁸	9.4 ¹⁷	9.1 ³⁹	9.7 ¹⁷	9.8 ¹³	Đ	Đ	Đ	9.3 ²¹	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.4 ²⁹	9.0 ¹⁹	8.9 ²²	9.3 ²⁴	9.5 ⁹	9.7 ²	9.3 ²⁷	9.4 ²⁴	9.7 ⁹	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.3 ¹⁵	3 0	G	T	15	GIOI	L
40	Trương Nhật Quang	HK1	7.8 ⁴²	8.7 ²⁷	7.8 ⁴³	9.1 ²⁸	8.1 ⁴¹	7.4 ⁵³	9.6 ²²	9.1 ⁴²	8.8 ⁴⁸	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁴¹	0 0	G	T	40	GIOI	
		HK2	8.9 ¹⁴	8.7 ³⁴	9.1 ¹⁸	9.1 ⁴⁰	9.2 ³⁹	9.1 ⁴⁴	8.6 ⁵²	8.7 ⁴⁷	9.6 ²⁸	9.5 ³⁸	Đ	Đ	Đ	9.1 ³¹	0 0	G	T	31	GIOI	
		CN	8.5 ²⁵	8.7 ³²	8.7 ²⁷	9.1 ³⁷	8.8 ⁴³	8.5 ⁵¹	8.9 ⁴⁴	8.8 ⁴⁶	9.3 ⁴⁰	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.9 ³⁵	0 0	G	T	35	GIOI	L
41	Trương Nguyễn Phương Uyên	HK1	8.0 ²⁷	8.0 ³⁹	7.5 ⁴⁵	8.9 ³⁷	7.8 ⁴⁷	8.5 ⁴⁰	9.3 ²⁹	9.1 ⁴²	9.2 ³⁰	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁴¹	0 0	G	T	40	GIOI	
		HK2	8.9 ¹⁴	8.5 ⁴¹	7.6 ⁵³	9.1 ⁴⁰	9.6 ¹⁴	9.2 ⁴¹	9.3 ²⁵	9.2 ³⁴	9.5 ³⁷	9.6 ²⁹	Đ	Đ	Đ	9.1 ³¹	0 0	G	T	31	GIOI	
		CN	8.6 ¹⁸	8.3 ⁴⁵	7.6 ⁵⁰	9.0 ⁴⁰	9.0 ³⁶	9.0 ³⁹	9.3 ²⁷	9.2 ³⁷	9.4 ³²	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.9 ³⁵	0 0	G	T	35	GIOI	L
42	Phạm Hồng Thái	HK1	8.0 ²⁷	7.7 ⁴⁵	8.5 ³⁴	9.4 ¹⁴	9.6 ³	9.6 ⁵	9.9 ⁴	9.5 ²¹	9.7 ⁶	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	9.2 ¹⁷	0 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	8.3 ⁴⁴	9.6 ⁷	7.8 ⁵¹	9.0 ⁴⁶	9.4 ²⁷	9.7 ¹⁰	9.1 ³⁶	9.2 ³⁴	9.7 ¹⁷	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.2 ²⁷	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.2 ⁴¹	9.0 ¹⁹	8.0 ⁴⁴	9.1 ³⁷	9.5 ⁹	9.7 ²	9.4 ²⁰	9.3 ³²	9.7 ⁹	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.2 ²⁴	0 0	G	T	24	GIOI	L
43	Vũ Hương Thanh	HK1	7.7 ⁴³	6.2 ⁵⁶	6.1 ⁵⁵	8.2 ⁵¹	7.5 ⁵⁰	8.0 ⁵⁰	8.9 ⁴⁴	9.3 ²⁹	9.3 ²³	9.1 ⁴¹	Đ	Đ	Đ	8.0 ⁵⁵	0 0	K	T	55	TT	
		HK2	8.6 ³³	8.2 ⁵⁰	8.0 ⁴⁵	8.9 ⁴⁸	9.8 ³	9.4 ³¹	9.1 ³⁶	8.9 ⁴³	9.6 ²⁸	8.7 ⁵⁵	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁴⁴	0 0	G	T	43	GIOI	
		CN	8.3 ³⁵	7.5 ⁵⁴	7.4 ⁵³	8.7 ⁵¹	9.0 ³⁶	8.9 ⁴²	9.0 ⁴¹	9.0 ⁴³	9.5 ²²	8.8 ⁵⁵	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁵⁰	0 0	G	T	50	GIOI	L
44	Trịnh Trọng Thiện	HK1	8.2 ¹⁶	8.3 ³⁷	8.3 ³⁹	9.3 ¹⁸	8.0 ⁴⁴	9.1 ¹⁸	9.9 ⁴	9.3 ²⁹	9.2 ³⁰	9.3 ³⁹	Đ	Đ	Đ	8.9 ²⁸	0 0	G	T	28	GIOI	
		HK2	9.2 ³	9.1 ²¹	8.8 ²⁷	9.2 ³¹	9.8 ³	9.9 ¹	9.6 ⁷	9.5 ²²	9.7 ¹⁷	9.8 ¹³	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.9 ⁸	8.8 ³⁰	8.6 ³⁰	9.2 ²⁹	9.2 ²⁸	9.6 ⁹	9.7 ⁵	9.4 ²⁴	9.5 ²²	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	9.3 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	L
45	Bùi Ngọc Bách Thịnh	HK1	8.6 ⁶	9.6 ⁵	9.9 ²	9.4 ¹⁴	8.9 ²⁶	9.3 ¹³	9.9 ⁴	9.8 ⁶	9.6 ¹⁰	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.5 ¹	2 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.0 ¹²	9.8 ³	9.4 ⁶	9.5 ¹¹	9.7 ¹³	9.6 ¹⁸	8.9 ⁴⁴	9.7 ⁸	9.8 ¹⁰	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁷	1 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.9 ⁸	9.7 ⁵	9.6 ³	9.5 ⁷	9.4 ¹⁵	9.5 ¹⁴	9.2 ³³	9.7 ⁶	9.7 ⁹	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁴	3 0	G	T	4	GIOI	L
46	Trần Hồ Anh Thư	HK1	8.0 ²⁷	7.9 ⁴³	8.5 ³⁴	9.5 ¹²	8.0 ⁴⁴	8.1 ⁴⁸	9.0 ⁴¹	9.8 ⁶	9.2 ³⁰	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	8.8 ³²	0 0	G	T	31	GIOI	
		HK2	8.8 ¹⁹	9.6 ⁷	8.8 ²⁷	9.3 ²⁵	9.6 ¹⁴	9.8 ⁸	9.1 ³⁶	9.6 ¹¹	9.9 ⁵	9.6 ²⁹	Đ	Đ	Đ	9.4 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.5 ²⁵	9.0 ¹⁹	8.7 ²⁷	9.4 ¹⁶	9.1 ³³	9.2 ²⁹	9.1 ³⁶	9.7 ⁶	9.7 ⁹	9.7 ¹⁸	Đ	Đ	Đ	9.2 ²⁴	0 0	G	T	24	GIOI	L
47	Bùi Vũ Mai Trang	HK1	7.9 ³⁸	8.7 ²⁷	6.9 ⁵¹	9.2 ²⁶	8.6 ³³	8.6 ³⁵	10 ¹	9.4 ²⁶	9.2 ³⁰	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	8.8 ³²	0 0	G	T	31	GIOI	
		HK2	8.3 ⁴⁴	9.0 ²⁵	8.5 ³⁵	8.8 ⁵²	9.8 ³	8.9 ⁵⁰	9.5 ¹³	8.8 ⁴⁴	9.3 ⁴⁷	9.6 ²⁹	Đ	Đ	Đ	9.1 ³¹	0 0	G	T	31	GIOI	
		CN	8.2 ⁴¹	8.9 ²⁵	8.0 ⁴⁴	8.9 ⁴⁴	9.4 ¹⁵	8.8 ⁴⁸	9.7 ⁵	9.0 ⁴³	9.3 ⁴⁰	9.7 ¹⁸	Đ	Đ	Đ	9.0 ³²	0 0	G	T	32	GIOI	L
48	Đoàn Minh Trí	HK1	8.0 ²⁷	9.4 ¹¹	8.8 ²⁶	9.5 ¹²	8.7 ³²	9.6 ⁵	9.3 ²⁹	9.5 ²¹	9.4 ¹⁷	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.2 ¹⁷	1 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	8.8 ¹⁹	9.1 ²¹	8.2 ⁴⁰	9.3 ²⁵	9.6 ¹⁴	9.7 ¹⁰	9.5 ¹³	9.5 ²²	9.5 ³⁷	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.3 ²¹	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.5 ²⁵	9.2 ¹⁶	8.4 ³⁵	9.4 ¹⁶	9.3 ²³	9.7 ²	9.4 ²⁰	9.5 ¹⁹	9.5 ²²	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.3 ¹⁵	1 0	G	T	15	GIOI	L
49	Lê Trần Thảo Trinh	HK1	8.1 ²³	9.2 ¹⁵	9.3 ¹²	9.0 ³⁵	7.8 ⁴⁷	9.2 ¹⁶	9.6 ²²	9.3 ²⁹	9.2 ³⁰	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.1 ²³	1 0	G	T	23	GIOI	
		HK2	8.8 ¹⁹	8.7 ³⁴	9.4 ⁶	9.7 ²	9.4 ²⁷	9.7 ¹⁰	9.6 ⁷	9.5 ²²	9.7 ¹⁷	9.8 ¹³	Đ	Đ	Đ	9.4 ¹⁵	1 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.6 ¹⁸	8.9 ²⁵	9.4 ⁷	9.5 ⁷	8.9 ⁴¹	9.5 ¹⁴	9.6 ¹⁰	9.4 ²⁴	9.5 ²²	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.3 ¹⁵	2 0	G	T	15	GIOI	L
50	Hoàng Lê Thanh Trúc	HK1	8.2 ¹⁶	8.7 ²⁷	8.6 ³¹	9.1 ²⁸	7.5 ⁵⁰	8.2 ⁴⁷	8.9 ⁴⁴	8.8 ⁴⁹	9.3 ²³	9.7 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	8.7 ³⁵	0 0	G	T	34	GIOI	
		HK2	8.8 ¹⁹	8.3 ⁴⁵	8.6 ³⁴	9.5 ¹¹	8.1 ⁴⁹	9.3 ³⁷	8.9 ⁴⁴	9.4 ²⁷	9.4 ⁴²	9.8 ¹³	Đ	Đ	Đ	9.0 ³⁸	0 0	G	T	38	GIOI	
		CN	8.6 ¹⁸	8.4 ³⁹	8.6 ³⁰	9.4 ¹⁶	7.9 ⁵¹	8.9 ⁴²	8.9 ⁴⁴	9.2 ³⁷	9.4 ³²	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	8.9 ³⁵	0 0	G	T	35	GIOI	L
51	Vũ Nguyễn Anh Tuấn	HK1	7.2 ⁵²	7.7 ⁴⁵	8.6 ³¹	9.3 ¹⁸	8.5 ³⁵	8.9 ²⁵	9.1 ³⁴	8.9 ⁴⁷	8.3 ⁵⁵	9.3 ³⁹	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁴¹	1 0	K	T	49	TT	
		HK2	8.3 ⁴⁴	8.8 ²⁸	8.7 ³¹	9.4 ¹⁹	9.2 ³⁹	8.5 ⁵⁴	8.9 ⁴⁴	7.8 ⁵⁵	9.7 ¹⁷	9.8 ¹³	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁴⁴	0 0	G	T	43	GIOI	
		CN	7.9 ⁴⁸	8.4 ³⁹	8.7 ²⁷	9.4 ¹⁶	9.0 ³⁶	8.6 ⁵⁰	9.0 ⁴¹	8.2 ⁵⁵	9.2 ⁵⁰	9.6 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.8 ⁴³	1 0	G	T	43	GIOI	L
52	Trần Nguyễn Quốc Uy	HK1	8.0 ²⁷	9.1 ²²	9.0 ²⁰	8.8 ⁴¹	8.1 ⁴¹	8.7 ³¹	9.2 ³³	9.1 ⁴²	9.2 ³⁰	8.0 ⁵⁶	Đ	Đ	Đ	8.7 ³⁵	1 0	G	T	34	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
52	Trần Nguyễn Quốc Uy	HK2	8.6 ³³	9.4 ¹⁶	9.3 ¹¹	9.6 ⁵	7.8 ⁵¹	9.0 ⁴⁷	8.8 ⁵⁰	8.5 ⁵⁰	9.6 ²⁸	9.6 ²⁹	Đ	Đ	Đ	9.0 ³⁸	5 0	G	T	38	GIOI	
		CN	8.4 ²⁹	9.3 ¹²	9.2 ¹⁴	9.3 ²⁴	7.9 ⁵¹	8.9 ⁴²	8.9 ⁴⁴	8.7 ⁴⁷	9.5 ²²	9.1 ⁴⁹	Đ	Đ	Đ	8.9 ³⁵	6 0	G	T	35	GIOI	L
53	Huỳnh Nguyễn Hạnh Uyên	HK1	7.5 ⁴⁶	8.0 ³⁹	6.9 ⁵¹	9.2 ²⁶	8.6 ³³	8.6 ³⁵	8.9 ⁴⁴	9.2 ³⁸	9.2 ³⁰	9.7 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁴¹	0 0	G	T	40	GIOI	
		HK2	8.1 ⁵⁰	8.0 ⁵²	8.1 ⁴²	9.4 ¹⁹	7.7 ⁵³	7.6 ⁵⁶	8.9 ⁴⁴	9.3 ³⁰	9.4 ⁴²	8.9 ⁵¹	Đ	Đ	Đ	8.5 ⁵⁵	0 0	G	T	53	GIOI	
		CN	7.9 ⁴⁸	8.0 ⁴⁹	7.7 ⁴⁹	9.3 ²⁴	8.0 ⁴⁹	7.9 ⁵⁶	8.9 ⁴⁴	9.3 ³²	9.3 ⁴⁰	9.2 ⁴⁴	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁵⁰	0 0	G	T	50	GIOI	L
54	Đoàn Lê Mỹ Vân	HK1	7.4 ⁴⁸	8.6 ³²	8.4 ³⁸	9.1 ²⁸	9.2 ¹⁶	9.1 ¹⁸	8.9 ⁴⁴	9.2 ³⁸	8.4 ⁵⁴	8.7 ⁴⁹	Đ	Đ	Đ	8.7 ³⁵	0 0	G	T	34	GIOI	
		HK2	8.7 ²⁷	9.5 ¹¹	8.2 ⁴⁰	9.7 ²	9.1 ⁴³	9.9 ¹	9.3 ²⁵	8.8 ⁴⁴	9.8 ¹⁰	9.5 ³⁸	Đ	Đ	Đ	9.3 ²¹	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.3 ³⁵	9.2 ¹⁶	8.3 ³⁹	9.5 ⁷	9.1 ³³	9.6 ⁹	9.2 ³³	8.9 ⁴⁵	9.3 ⁴⁰	9.2 ⁴⁴	Đ	Đ	Đ	9.1 ³⁰	0 0	G	T	30	GIOI	L
55	Trần Triệu Vĩ	HK1	8.3 ¹⁴	9.6 ⁵	9.3 ¹²	9.6 ⁹	9.8 ¹	9.7 ⁴	9.7 ²⁰	9.7 ¹⁵	9.8 ¹	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.5 ¹	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.7 ²⁷	9.9 ¹	9.4 ⁶	9.5 ¹¹	9.0 ⁴⁴	9.7 ¹⁰	9.5 ¹³	9.7 ⁸	9.5 ³⁷	9.6 ²⁹	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.6 ¹⁸	9.8 ²	9.4 ⁷	9.5 ⁷	9.3 ²³	9.7 ²	9.6 ¹⁰	9.7 ⁶	9.6 ¹⁹	9.7 ¹⁸	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	L
56	Trần Dương Khánh Vy	HK1	8.5 ⁸	9.2 ¹⁵	9.8 ⁵	9.3 ¹⁸	9.0 ²⁰	8.5 ⁴⁰	9.5 ²⁴	9.9 ²	9.6 ¹⁰	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.3 ¹³	0 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	9.1 ⁹	8.8 ²⁸	9.4 ⁶	9.4 ¹⁹	9.8 ³	9.6 ¹⁸	9.6 ⁷	9.9 ⁴	10 ¹	9.8 ¹³	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.9 ⁸	8.9 ²⁵	9.5 ⁵	9.4 ¹⁶	9.5 ⁹	9.2 ²⁹	9.6 ¹⁰	9.9 ²	9.9 ¹	9.8 ⁷	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	L

Số ngày nghỉ có phép:	34	Hạnh kiểm:	Học lực:	Danh hiệu:
Số ngày nghỉ không phép:	0	- Tốt: 56	- Giỏi: 54	- Giỏi: 54
		- Khá: 0	- Khá: 2	- Tiên tiến: 2
		- Trung bình: 0	- Trung bình: 0	
		- Yếu: 0	- Yếu: 0	
			- Kém: 0	

Ngày..... tháng..... năm
 GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
 (chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
 HIỆU TRƯỞNG
 (chữ ký, họ tên, đóng dấu)